

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Nhân Sỹ Tiệp	Phó chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên (Miễn nhiệm 22 ngày tháng 4 năm 2022)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Duy Hưng	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2022)
	Quyền Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2022)
Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Phạm Duy Huân	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**


- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



  
Trần Hồng Quang  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2022





Số: 0215 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Đức Nguyên**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 10 tháng 8 năm 2022*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>463.861.799.682</b>	<b>400.738.898.640</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>88.253.304.673</b>	<b>55.703.626.790</b>
1. Tiền	111		58.253.304.673	10.703.626.790
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	45.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.828.868.155</b>	<b>41.487.798.416</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.712.834.618	22.694.671.894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.832.627.002	5.214.566.301
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	50.557.672.828	41.586.200.495
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(27.274.266.293)	(28.007.640.274)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>322.509.293.156</b>	<b>303.286.124.519</b>
1. Hàng tồn kho	141		333.822.539.395	316.385.308.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.313.246.239)	(13.099.184.419)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>270.333.698</b>	<b>261.348.915</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	270.333.698	261.348.915
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>415.216.801.607</b>	<b>444.160.393.264</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.157.910.279</b>	<b>3.260.952.749</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.157.910.279	3.260.952.749
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>142.123.160.291</b>	<b>168.492.861.559</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	130.859.401.831	156.412.157.967
- Nguyên giá	222		1.252.955.220.281	1.252.955.220.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.122.095.818.450)	(1.096.543.062.314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	4.595.618.393	5.333.867.933
- Nguyên giá	225		7.962.594.545	7.962.594.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.366.976.152)	(2.628.726.612)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.668.140.067	6.746.835.659
- Nguyên giá	228		7.963.559.466	7.963.559.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.295.419.399)	(1.216.723.807)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.023.273.911</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.023.273.911	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>250.132.926.496</b>	<b>252.420.051.385</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	189.855.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.722.073.504)	(1.434.948.615)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.779.530.630</b>	<b>19.986.527.571</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.779.530.630	19.986.527.571
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>879.078.601.289</b>	<b>844.899.291.904</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>304.772.326.782</b>	<b>243.186.940.502</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>283.464.882.420</b>	<b>221.126.272.774</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	61.785.642.418	58.992.203.341
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	486.437.344	1.603.004.079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.793.185.467	9.098.602.557
4. Phải trả người lao động	314		28.434.862.049	49.429.938.735
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.841.862.229	5.954.153.047
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	639.800.000	639.800.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	50.468.821.543	7.203.604.237
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	43.363.508.409	2.173.548.904
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	19.553.500.721	9.089.045.176
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	74.097.262.240	76.942.372.698
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.307.444.362</b>	<b>22.060.667.728</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	10.879.935.935	11.199.835.935
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.205.282.248	3.638.605.614
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.750.000.000	2.750.000.000
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.472.226.179	4.472.226.179
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>574.306.274.507</b>	<b>601.712.351.402</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>574.306.274.507</b>	<b>601.712.351.402</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.769.836.551	245.769.836.551
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.553.114.882	44.959.191.777
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.000.000	36.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		17.523.114.882	44.923.191.777
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>879.078.601.289</b>	<b>844.899.291.904</b>

  
 Đinh Thu Hằng  
 Người lập biểu

  
 Phạm Minh Tuấn  
 Kế toán trưởng



  
 Trần Hồng Quang  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	27	435.246.204.983	414.088.373.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	46.800.432
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>435.246.204.983</b>	<b>414.041.573.006</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	28	406.233.085.276	385.246.773.831
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>29.013.119.707</b>	<b>28.794.799.175</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	13.237.750.000	13.698.233.797
7. Chi phí tài chính	22	31	3.421.436.677	4.615.102.730
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.116.184.279	4.091.506.818
8. Chi phí bán hàng	25	32	2.902.127.000	6.267.488.549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	12.602.326.336	12.316.032.109
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>23.324.979.694</b>	<b>19.294.409.584</b>
11. Thu nhập khác	31	33	675.786.104	2.572.831.232
12. Chi phí khác	32	33	1.071.548.883	26.441.925
13. <b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(395.762.779)</b>	<b>2.546.389.307</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>22.929.216.915</b>	<b>21.840.798.891</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	5.406.102.033	1.875.790.779
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>17.523.114.882</b>	<b>19.965.008.112</b>

Đinh Thu Hằng  
Người lập biểu

Phạm Minh Tuấn  
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>22.929.216.915</b>	<b>21.840.798.891</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	26.369.701.268	30.106.400.429
Các khoản dự phòng	03	10.232.268.273	18.853.167.198
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(63.203.484)	(10.452.314)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.611.018.747)	(12.991.300.000)
Chi phí lãi vay	06	1.116.184.279	4.091.506.818
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>47.973.148.504</b>	<b>61.890.121.022</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.493.744.523)	5.914.673.955
Thay đổi hàng tồn kho	10	(17.437.230.457)	(8.159.432.694)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31.014.011.893)	(38.436.510.480)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.198.012.158	(96.921.665)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.060.575.097)	(1.093.613.199)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.624.962.014)	(1.819.724.938)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500.000.000	822.980.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.890.302.235)	(2.139.695.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(11.849.665.557)</b>	<b>16.881.877.001</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(11.381.818)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.618.268.747	3.523.761.113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.618.268.747</b>	<b>3.512.379.295</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**



Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	214.790.221.289	149.408.995.075
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(172.806.505.452)	(150.925.280.787)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.215.679.698)	(1.632.475.232)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.006.165)	(53.743.540.140)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>40.736.029.974</b>	<b>(56.892.301.084)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>32.504.633.164</b>	<b>(36.498.044.788)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>55.703.626.790</b>	<b>99.109.650.312</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	45.044.719	9.553.650
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>88.253.304.673</b>	<b>62.621.159.174</b>

  
Đinh Thu Hằng  
Người lập biểu

  
Phạm Minh Tuấn  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Hồng Quang  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 250.000.000.000 đồng. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSDC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, đường An Tiêm, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.651 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.740).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Đơn vị trực thuộc sau</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đá	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công

nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.





### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản

khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị 5 - 8  
Phương tiện vận tải 6

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

##### ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí đo đạc, vẽ bản đồ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và đối với các tài sản đủ điều kiện được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

##### ***Các khoản trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều kỳ. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.

Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.  
TY  
+  
DÁN  
TT  
(A)  
T.P



### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Lãi tiền gửi và đầu tư***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các



khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	218.254.521	139.580.127
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.035.050.152	10.564.046.663
Các khoản tương đương tiền (i)	30.000.000.000	45.000.000.000
	<b><u>88.253.304.673</u></b>	<b><u>55.703.626.790</u></b>

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 3,3%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 3%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào các công ty con</b>						
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (i)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (i)	179.855.000.000	-	179.855.000.000	179.855.000.000	-	179.855.000.000
	<b>189.855.000.000</b>	-	<b>189.855.000.000</b>	<b>189.855.000.000</b>	-	<b>189.855.000.000</b>
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	2.113.572.380	22.000.000.000	22.000.000.000	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	-	67.000.000.000	40.000.000.000	-	48.400.000.000
	<b>62.000.000.000</b>	<b>2.113.572.380</b>	<b>67.000.000.000</b>	<b>62.000.000.000</b>	-	<b>48.400.000.000</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	2.000.000.000	1.608.501.124	2.000.000.000	2.000.000.000	1.434.948.615	2.000.000.000
	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.608.501.124</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>1.434.948.615</b>	

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.



Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36).

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	10.302.633.625	10.906.961.625
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	6.104.655.551	8.811.569.499
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	4.993.143.482	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.201.949.698	2.201.949.698
Khác	1.110.452.262	774.191.072
	<b>24.712.834.618</b>	<b>22.694.671.894</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	23.602.382.356	21.920.480.822

#### 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.400.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Khác	432.627.002	214.566.301
	<b>4.832.627.002</b>	<b>5.214.566.301</b>
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	4.400.000.000	5.000.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về lợi nhuận được chia	8.992.750.000	-
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	2.057.568.000	2.156.568.000
Lãi dự thu	1.181.826.534	1.290.319.684
Phải thu khác	4.682.893.875	4.496.678.392
	<b>50.557.672.828</b>	<b>41.586.200.495</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	3.037.288.164	3.029.814.300
Phải thu khác	120.622.115	231.138.449
	<b>3.157.910.279</b>	<b>3.260.952.749</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	11.554.487.000	2.660.737.000

- (i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bò” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường khiến dự án chậm tiến độ, nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND để thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoàn Bò đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoàn Bò để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án, và một vài nhà đầu tư đã làm việc trực tiếp với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của dự án khi Huyện Hoàn Bò được sáp nhập về Thành phố Hạ Long, dự án sẽ thu hút được các nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng cho phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù số tiền 16,75 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16,75 tỷ đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
			VND			VND
UBND huyện Hoàn Bồ	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.151.792.071	2.849.854.883	1.301.937.188	4.651.792.071	3.349.854.883	1.301.937.188
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	605.925.000	605.925.000	-	704.925.000	704.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.358.991.991	2.358.991.991	-	2.493.365.972	2.493.365.972	-
	<b>45.464.203.481</b>	<b>27.274.266.293</b>	<b>18.189.937.188</b>	<b>46.197.577.462</b>	<b>28.007.640.274</b>	<b>18.189.937.188</b>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	184.693.017.472	-	138.065.476.904	-
Công cụ, dụng cụ	427.392.901	-	436.808.281	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.719.603.651	-	11.888.926.381	-
Thành phẩm	138.982.525.371	(11.313.246.239)	165.994.097.372	(13.099.184.419)
	<b>333.822.539.395</b>	<b>(11.313.246.239)</b>	<b>316.385.308.938</b>	<b>(13.099.184.419)</b>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 1.785.938.180 VND (kỳ trước: 0 VND) và trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 0 VND (kỳ trước: 1.705.292.076 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm	173.667.031	261.348.915
Các khoản khác	96.666.667	-
	<b>270.333.698</b>	<b>261.348.915</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét (i)	15.678.009.475	18.567.166.802
Các khoản khác	1.101.521.155	1.419.360.769
	<b>16.779.530.630</b>	<b>19.986.527.571</b>

(i) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại các mỏ sét. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng được phép khai thác của từng mỏ.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	425.711.673.472	781.178.362.212	45.014.470.208	1.050.714.389	1.252.955.220.281
Số dư cuối kỳ	<b>425.711.673.472</b>	<b>781.178.362.212</b>	<b>45.014.470.208</b>	<b>1.050.714.389</b>	<b>1.252.955.220.281</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	338.242.334.467	714.857.668.074	42.392.345.384	1.050.714.389	1.096.543.062.314
Khấu hao trong kỳ	11.224.320.308	13.802.196.450	526.239.378	-	25.552.756.136
Số dư cuối kỳ	<b>349.466.654.775</b>	<b>728.659.864.524</b>	<b>42.918.584.762</b>	<b>1.050.714.389</b>	<b>1.122.095.818.450</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<b>87.469.339.005</b>	<b>66.320.694.138</b>	<b>2.622.124.824</b>	<b>-</b>	<b>156.412.157.967</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>76.245.018.697</b>	<b>52.518.497.688</b>	<b>2.095.885.446</b>	<b>-</b>	<b>130.859.401.831</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 803.268.962.731 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 795.558.105.248 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 53.006.611.818 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 79.470.456.390 VND) như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	6.824.714.545	1.137.880.000	7.962.594.545
Số dư cuối kỳ	<b>6.824.714.545</b>	<b>1.137.880.000</b>	<b>7.962.594.545</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.256.060.676	372.665.936	2.628.726.612
Khấu hao trong kỳ	643.426.212	94.823.328	738.249.540
Số dư cuối kỳ	<b>2.899.486.888</b>	<b>467.489.264</b>	<b>3.366.976.152</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>4.568.653.869</b>	<b>765.214.064</b>	<b>5.333.867.933</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.925.227.657</b>	<b>670.390.736</b>	<b>4.595.618.393</b>

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
Số dư cuối kỳ	<b>7.869.559.466</b>	<b>94.000.000</b>	<b>7.963.559.466</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.122.723.807	94.000.000	1.216.723.807
Khấu hao trong kỳ	78.695.592	-	78.695.592
Số dư cuối kỳ	<b>1.201.419.399</b>	<b>94.000.000</b>	<b>1.295.419.399</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>6.746.835.659</b>	-	<b>6.746.835.659</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.668.140.067</b>	-	<b>6.668.140.067</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 94.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 94.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu 2 đường An Tiêm, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m<sup>2</sup>, được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.





15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty TNHH Long Đại Thăng	22.508.703.580	22.508.703.580	13.701.032.070	13.701.032.070
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	5.788.699.340	5.788.699.340	3.750.410.949	3.750.410.949
Khác	33.488.239.498	33.488.239.498	41.540.760.322	41.540.760.322
	<b>61.785.642.418</b>	<b>61.785.642.418</b>	<b>58.992.203.341</b>	<b>58.992.203.341</b>
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	3.938.282.258	3.938.282.258	4.264.671.222	4.264.671.222

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	928.901.218
Khác	486.437.344	674.102.861
	<b>486.437.344</b>	<b>1.603.004.079</b>
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	928.901.218

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.605.467.657	7.666.399.045	10.070.173.615	1.201.693.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.851.063.937	5.406.102.033	8.624.962.014	632.203.956
Thuế thu nhập cá nhân	927.036.157	2.266.247.944	2.256.330.000	936.954.101
Thuế tài nguyên	640.071.333	2.538.291.401	3.158.477.781	19.884.953
Tiền thuê đất	-	2.367.400.613	2.367.400.613	-
Khác	74.963.473	2.656.717.640	2.729.231.743	2.449.370
	<b>9.098.602.557</b>	<b>22.901.158.676</b>	<b>29.206.575.766</b>	<b>2.793.185.467</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi dự trả	1.601.612.229	1.546.003.047
Chi phí hội nghị khách hàng	-	4.172.900.000
Chi phí phải trả khác	240.250.000	235.250.000
	<b>1.841.862.229</b>	<b>5.954.153.047</b>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước (i)	639.800.000	639.800.000
	<b>639.800.000</b>	<b>639.800.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước (i)	10.879.935.935	11.199.835.935
	<b>10.879.935.935</b>	<b>11.199.835.935</b>

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.183.330.673	1.212.533.377
Tiền thưởng cho Ban điều hành	2.035.374.730	2.035.374.730
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	1.441.501.343	1.372.226.699
Kinh phí đào tạo	661.178.496	661.178.496
Phải trả, phải nộp khác	2.147.436.301	1.922.290.935
	<b>50.468.821.543</b>	<b>7.203.604.237</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>Vay ngắn hạn (i)</b>	<b>267.560.000</b>	<b>267.560.000</b>	<b>214.790.221.289</b>	<b>172.806.505.452</b>	<b>42.251.275.837</b>	<b>42.251.275.837</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	155.700.275.352	122.876.583.115	32.823.692.237	32.823.692.237
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	59.089.945.937	49.929.922.337	9.160.023.600	9.160.023.600
Khác	267.560.000	267.560.000	-	-	267.560.000	267.560.000
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)</b>	<b>1.905.988.904</b>	<b>1.905.988.904</b>	<b>421.923.366</b>	<b>1.215.679.698</b>	<b>1.112.232.572</b>	<b>1.112.232.572</b>
	<b>2.173.548.904</b>	<b>2.173.548.904</b>	<b>215.212.144.655</b>	<b>174.022.185.150</b>	<b>43.363.508.409</b>	<b>43.363.508.409</b>

(i) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
						VND	VND
Vay cá nhân tiền lương đào tạo	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.560.000	267.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	5%	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	32.823.692.237	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	5%	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	9.160.023.600	-
						<b>42.251.275.837</b>	<b>267.560.000</b>





22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	2.935.400.000	2.935.400.000	-	11.400.000	2.924.000.000	2.924.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	2.609.194.518	2.609.194.518	-	1.215.679.698	1.393.514.820	1.393.514.820
	<b>5.544.594.518</b>	<b>5.544.594.518</b>	-	<b>1.227.079.698</b>	<b>4.317.514.820</b>	<b>4.317.514.820</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.905.988.904	1.905.988.904			1.112.232.572	1.112.232.572
- Số phải trả sau 12 tháng	3.638.605.614	3.638.605.614			3.205.282.248	3.205.282.248

(i) Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại và khoản vay từ các đối tượng khác. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.924.000.000	2.935.400.000
						<b>2.924.000.000</b>	<b>2.935.400.000</b>

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Tài sản thuế tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease</b>							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B211125913 ngày 23/11/2021	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Máy xúc Komatsu cho Nhà máy gạch Cotto	970.200.000	1.334.025.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1907156P2 ngày 29/07/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Thuê máy tách đá	102.712.500	718.987.500
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B191234111 ngày 31/12/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Thuê xe ô tô Fortuner	165.673.340	343.154.672
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2010283P2 ngày 11/11/2020	VND	Lãi suất thả nổi	2023	Ký cược bảo đảm	Thuê máy phay CNC Tiêu Giao	154.928.980	213.027.346
						<b>1.393.514.820</b>	<b>2.609.194.518</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.112.232.572	1.905.988.904
Trong năm thứ hai	281.282.248	703.205.614
Sau năm năm	2.924.000.000	2.935.400.000
	<b>4.317.514.820</b>	<b>5.544.594.518</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.112.232.572	1.905.988.904
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>3.205.282.248</b>	<b>3.638.605.614</b>

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn (i)	10.107.005.393	-
Chi phí hoàn nguyên môi trường (ii)	9.446.495.328	9.089.045.176
	<b>19.553.500.721</b>	<b>9.089.045.176</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (ii)	2.750.000.000	2.750.000.000
	<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>

- (i) Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở phù hợp với Kế hoạch và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.
- (ii) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Đầu kỳ</b>	<b>76.942.372.698</b>	<b>71.696.434.413</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	545.191.777	7.555.927.808
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	500.000.000	822.980.000
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	(3.890.302.235)	(2.139.695.000)
<b>Cuối kỳ</b>	<b>74.097.262.240</b>	<b>77.935.647.221</b>

500  
 G TY  
 HH  
 TOÁN  
 ITI  
 NAJ  
 A - T.P

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>233.466.486.279</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>75.559.278.080</b>	<b>620.009.087.433</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	19.965.008.112	19.965.008.112
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS	-	-	-	-	(664.000.000)	(664.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.303.350.272	-	(12.303.350.272)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.555.927.808)	(7.555.927.808)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(55.000.000.000)	(55.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>245.769.836.551</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>20.001.008.112</b>	<b>576.754.167.737</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>245.769.836.551</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>44.959.191.777</b>	<b>601.712.351.402</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17.523.114.882	17.523.114.882
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách (i)	-	-	-	-	(634.000.000)	(634.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(545.191.777)	(545.191.777)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(43.750.000.000)	(43.750.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>245.769.836.551</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>17.553.114.882</b>	<b>574.306.274.507</b>

(i) Công ty thực hiện trích các quỹ, chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, ban kiểm soát không chuyên trách và chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 37/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 22 tháng 4 năm 2022.



<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 25.000.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	<b>250.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100</b>

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Đô la Mỹ (USD)	1.561.13	54.421.39

**Cam kết thuê hoạt động**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.310.031.765	2.657.255.654
Trên 1 năm đến 5 năm	8.922.301.490	8.592.236.919
Trên 5 năm	45.672.851.591	44.959.394.346
	<b>56.905.184.846</b>	<b>56.208.886.919</b>

**27. DOANH THU BÁN HÀNG**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	431.977.150.199	409.322.423.861
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	<i>412.213.867.377</i>	<i>386.995.690.444</i>
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	<i>19.763.282.822</i>	<i>22.326.733.417</i>
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	3.269.054.784	4.765.949.577
	<b>435.246.204.983</b>	<b>414.088.373.438</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	415.319.787.681	392.300.088.453
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	-	(46.800.432)
	-	<b>(46.800.432)</b>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	404.968.808.667	379.393.402.713
- Giá vốn hàng nội địa	386.441.177.990	358.937.345.731
- Giá vốn hàng xuất khẩu	18.527.630.677	20.456.056.982
Giá vốn bán đất sét, vật tư (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.050.214.789 (1.785.938.180)	4.148.079.042 1.705.292.076
	<b>406.233.085.276</b>	<b>385.246.773.831</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.225.503.999	176.527.983.711
Chi phí nhân công	113.742.384.534	117.849.121.408
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	16.150.000.001	20.548.982.051
Chi phí khấu hao	26.369.701.268	30.106.400.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.679.070.506	38.728.667.278
Chi phí khác	11.774.921.753	15.776.366.581
(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	(2.384.938.180)	(238.646.595)
	<b>392.556.643.881</b>	<b>399.298.874.863</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.611.018.747	12.991.300.000
Lãi tiền gửi	529.309.426	699.226.319
Lãi chênh lệch tỷ giá	97.421.827	7.707.478
	<b>13.237.750.000</b>	<b>13.698.233.797</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	12.611.018.747	12.991.300.000

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.116.184.279	4.091.506.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.127.509	20.582.833
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.287.124.889	503.013.079
	<b>3.421.436.677</b>	<b>4.615.102.730</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	7.539.199.297	7.116.445.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.823.328	94.823.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.875.030	467.145.878
Hoàn nhập dự phòng	(599.000.000)	(1.943.938.671)
Chi phí khác	5.265.428.681	6.581.556.194
	<b>12.602.326.336</b>	<b>12.316.032.109</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.892.127.000	3.605.984.000
Phí thương hiệu	-	1.661.655.500
Chi phí khác	10.000.000	999.849.049
	<b>2.902.127.000</b>	<b>6.267.488.549</b>

**33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Bồi thường đất thu hồi	-	1.406.534.000
Thu từ nhượng quyền công nghệ	-	450.463.297
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	290.818.217	418.727.317
Các khoản khác	384.967.887	297.106.618
	<b>675.786.104</b>	<b>2.572.831.232</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt	1.001.356.575	26.441.925
Các khoản khác	70.192.308	-
	<b>1.071.548.883</b>	<b>26.441.925</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.264.203.956	1.875.790.779
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (i)	3.141.898.077	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.406.102.033</b>	<b>1.875.790.779</b>

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn năm tài chính 2020-2021 theo Quyết định số 3414/QĐ-CTQNI ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh.



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	22.929.216.915	21.840.798.891
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(12.611.018.747)</i>	<i>(12.991.300.000)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.002.821.613</i>	<i>529.455.005</i>
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động</b>	<b>11.321.019.781</b>	<b>9.378.953.896</b>
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	11.321.019.781	9.378.953.896
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động</b>	<b>2.264.203.956</b>	<b>1.875.790.779</b>

### 35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoàn Bờ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoàn Bờ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoàn Bờ là 402.389,1 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m<sup>2</sup>.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP  
 Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long  
 Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera  
 Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II  
 Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều  
 Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera  
 Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu  
 Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm  
 Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng  
 Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Công ty cùng tập đoàn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>415.319.787.681</b>	<b>392.300.088.453</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	412.651.306.952	383.059.754.037
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.668.480.729	4.012.614.008
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	4.777.257.111
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	450.463.297
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>2.445.287.550</b>	<b>3.565.567.000</b>
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	2.090.363.550	1.610.027.500
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	128.880.000	1.789.705.500
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	129.444.000	75.834.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	96.600.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	-	90.000.000
<b>Trả cổ tức</b>	<b>32.006.165</b>	<b>53.743.540.140</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	27.762.350.000
Cổ đông khác	32.006.165	25.981.190.140
<b>Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>12.611.018.747</b>	<b>12.991.300.000</b>
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	8.992.750.000	10.791.300.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	1.318.268.747	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.100.000.000	2.200.000.000

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:*

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>23.602.382.356</b>	<b>21.920.480.822</b>
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	10.302.633.625	10.906.961.625
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	6.104.655.551	8.811.569.499
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	4.993.143.482	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.201.949.698	2.201.949.698
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4.400.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.400.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>11.554.487.000</b>	<b>2.660.737.000</b>
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	8.992.750.000	-
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	605.925.000	704.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>3.938.282.258</b>	<b>4.264.671.222</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.216.603.006	3.216.603.006
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	721.679.252	1.048.068.216
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>928.901.218</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	928.901.218



Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>941.301.800</b>	<b>870.109.000</b>
Ông Trần Hồng Quang	417.600.000	391.243.600
Ông Trần Duy Hưng	270.981.800	239.432.700
Ông Phạm Duy Huân	252.720.000	239.432.700
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>	<b>541.680.000</b>	<b>300.000.000</b>
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	296.600.000	-
Ông Đinh Quang Huy	60.000.000	60.000.000
Ông Ngô Thanh Tùng	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hữu Gấm	55.080.000	-
Ông Trần Duy Hưng	50.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Minh	10.000.000	60.000.000
Ông Trần Đình Thế	10.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	-	60.000.000


**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 8.992.750.000 VND (năm 2021: 0 VND) là số tiền phải thu cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 1.601.612.229 VND (năm 2021: 1.546.003.047 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm 44.183.330.673 VND (năm 2021: 1.212.533.377 VND) là số tiền phải trả cổ tức cho các cổ đông. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

  
Đinh Thu Hằng  
Người lập biểu

  
Phạm Minh Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Trần Hồng Quang  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2022